

NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT KÝ KẾT, GIA NHẬP VÀ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Nguyễn Thị Thuận*

Thực hiện Nghị quyết số 21/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội khoá XI về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2004, căn cứ Quyết định số 35/2003/QĐ - TTg ngày 6/3/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân công cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp soạn thảo luật, pháp lệnh nhiệm kỳ Quốc hội khoá XI và năm 2003, Bộ Ngoại giao đã thành lập Ban soạn thảo Luật Ký kết gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế (ĐUQT) và tiến hành việc xây dựng dự án luật. Sau nhiều lần tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các cơ quan, ban ngành hữu quan, dự án luật đã được trình trước Quốc hội. Ngày 14/6/2005, tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khoá XI, Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện ĐUQT đã được thông qua.

1. Nguyên tắc xây dựng Luật về ký kết, thực hiện và gia nhập ĐUQT của Việt Nam

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện ĐUQT năm 2005 được xây dựng trên các nguyên tắc sau:

- Thể chế hoá được đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về đối ngoại theo phương châm Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, cụ thể hoá được những nguyên tắc ký kết, gia nhập và thực hiện ĐUQT là phải phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế;

- Cụ thể hoá được nguyên tắc ĐUQT được ký kết, gia nhập và thực hiện phải phù hợp với Hiến pháp;

- Tiếp tục tiếp thu, kế thừa các nội dung vẫn còn có giá trị của Pháp lệnh năm 1998 và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến ĐUQT;

- Quy định cụ thể thống nhất bảo đảm đáp ứng được yêu cầu tiếp tục nâng cao trách nhiệm quản lý của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong hoạt động ký kết, gia nhập và thực hiện ĐUQT của Việt Nam, bảo vệ được quyền và lợi ích của Việt Nam;

- Pháp điển hoá được các cam kết quốc tế phát sinh từ Công ước Viên năm 1969 mà Việt Nam đã là thành viên, đảm bảo tính thống nhất của các quy định trong Luật với nội dung các cam kết theo Công ước.

2. Những điểm mới của Luật về ký kết, thực hiện và gia nhập điều ước quốc tế năm 2005

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện ĐUQT năm 2005 (sau đây gọi là Luật năm 2005) gồm 9 chương, 107 điều. Về mặt tổng thể, có thể thấy Luật năm 2005 là một "bước tiến" so với các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành trước đó như Pháp lệnh năm 1989, năm 1998. Số lượng các chương, điều cũng như nội dung và hình thức văn bản đều đã có một sự nâng cấp thực sự. Các điểm mới của Luật năm 2005 thể hiện ở những nội dung sau:

Thứ nhất: Về vấn đề phân loại ĐUQT

Xuất phát từ thực tiễn ký kết và thực hiện ĐUQT của Việt nam có tham chiếu các quy định và thực tiễn của một số quốc gia khác nên cách tiếp cận về phân loại ĐUQT của Luật năm 2005 có sự thay đổi. Cụ thể, theo quy định của Hiến pháp năm 1992 sửa đổi; các quy định liên quan khác của Luật Tổ chức Quốc hội; Luật Tổ chức Chính phủ; Luật Tổ chức TAND và Luật Tổ chức VKSND thì chỉ có 2 loại ĐUQT: nhân danh Nhà nước và nhân danh Chính phủ. Hơn nữa, theo nguyên tắc đã được áp dụng rất phổ

* Thạc sỹ Luật học, Phòng Quản lý khoa học - Đại học Luật Hà Nội

biến là ưu tiên áp dụng các quỹ định của ĐUQT thì sẽ nảy sinh trường hợp áp dụng các quy định của ĐUQT cấp Bộ, ngành thay cho các quy định của luật, pháp lệnh của Chính phủ. Tính ổn định, thống nhất của hệ thống pháp luật sẽ không được đảm bảo.

Thực tiễn ký kết và thực hiện ĐUQT của Việt Nam cũng cho thấy các ĐUQT mà Việt Nam ký kết với danh nghĩa Bộ, ngành thường có nội dung chỉ quy định và chứa đựng các cam kết về quan hệ hợp tác thuộc thẩm quyền của Bộ, ngành giữa các bộ ngành hữu quan của Việt Nam với phía đối tác, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ cho Nhà nước và Chính phủ. Các văn bản do TANDTC hoặc VKSNDTC ký kết đa số là các thoả thuận hợp tác với nội dung chỉ mang tính chất tuyên bố, định hướng mà không có các cam kết cụ thể. Thực tiễn cũng cho thấy Bộ, ngành chỉ ký kết ĐUQT hai bên nhân danh Bộ, ngành mà chưa có trường hợp nào Bộ, ngành gia nhập ĐUQT nhiều bên nhân danh Bộ, ngành.

Pháp luật quốc tế, Công ước Viên năm 1969 cũng như pháp luật và thực tiễn ký kết, gia nhập ĐUQT của nhiều nước cũng không đề cập đến tư cách, thẩm quyền ký kết ĐUQT của Bộ, ngành (ký kết, gia nhập ĐUQT là một trong các quyền năng của chủ thể Luật quốc tế, Bộ, ngành không được coi là chủ thể Luật quốc tế)¹. Trong khi đó, Pháp lệnh ký kết thực hiện ĐUQT năm 1998 (sau đây gọi là Pháp lệnh năm 1998) lại quy định Việt Nam có thể tham gia ký kết ĐUQT với 4 danh nghĩa khác nhau, đó là: Danh nghĩa Nhà nước, danh nghĩa Chính phủ, danh nghĩa Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, danh nghĩa Bộ, Ngành². Vì vậy, Luật năm 2005 đã được xây dựng theo hướng không tiếp tục coi thoả thuận cấp Bộ, ngành là ĐUQT vì nếu tiếp tục duy trì

quy định như Pháp lệnh năm 1998 thì hệ quả pháp lý phát sinh là đối với bên nước ngoài chỉ phát sinh trách nhiệm của bộ, ngành đã ký kết. Nếu họ có vi phạm thì phía Việt Nam cũng không thể viện dẫn trách nhiệm của Nhà nước hoặc Chính phủ nước ngoài. Trong khi đó, nếu bộ, ngành của Việt Nam vi phạm thoả thuận thì phía nước ngoài có thể viện dẫn trách nhiệm của Chính phủ hoặc Nhà nước Việt Nam. Luật năm 2005 sẽ chỉ áp dụng đối với 2 loại ĐUQT được ký kết, gia nhập nhân danh Nhà nước và nhân danh Chính phủ, các thoả thuận quốc tế được ký kết với danh nghĩa Bộ, ngành (không phải là ĐUQT theo Luật năm 2005) sẽ được điều chỉnh bằng các văn bản quy phạm pháp luật khác.

Do việc giới hạn các thoả thuận là ĐUQT được thu hẹp hơn so với Pháp lệnh năm 1998 nên để giải quyết những vấn đề liên quan hiệu lực của những ĐUQT do Bộ, ngành, TANDTC, VKSNDTC được ký kết trước ngày Luật năm 2005 có hiệu lực (ngày 1/1/2006), khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 106, Luật năm 2005 đã quy định:

- Tiếp tục thực hiện cho đến khi chấm dứt hiệu lực theo quy định của ĐUQT đó;
- Bộ, ngành, VKSNDTC, TANDTC đề xuất với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định về việc chấm dứt hiệu lực của ĐUQT đó nếu ĐU có quy định về mặc nhiên gia hạn hiệu lực, ĐU không quy định về thời hạn hiệu lực hoặc ĐU vô thời hạn;
- Bộ, ngành, VKSNDTC, TANDTC đề xuất đàm phán, ký ĐUQT mới nhân danh Nhà nước hoặc nhân danh Chính phủ để thay thế³.

Thứ hai: Về giải thích từ ngữ

Luật năm 2005 bên cạnh việc kế thừa hầu hết quy định về giải thích các từ ngữ của Pháp lệnh năm 1998 đã sửa đổi và bổ sung một số từ ngữ để giải thích nhằm tạo điều kiện cho việc hiểu đúng và thực hiện hiệu quả các ĐUQT. Do Luật năm 2005

¹ Hiện nay, chỉ còn rất ít nước công nhận ĐUQT cấp Bộ, ngành (Ví dụ: CHLB Nga theo Luật ĐUQT năm 1999, CHND Trung Hoa theo Luật năm 1990, CHDCND Triều Tiên theo Luật năm 1999)

² Xem thêm: Điều 1 Pháp lệnh năm 1998

³ Xem thêm Điều 106 Luật năm 2005

được xây dựng chi tiết và cụ thể hơn nhiều nên trong các quy định của Luật cũng có những từ ngữ chưa hề được giải thích trong các Pháp lệnh trước đó⁴. Các từ ngữ được giải thích lần đầu trong Luật năm 2005 gồm: “giấy uỷ nhiệm”, “ký”, “ký tắt”, “trao đổi văn kiện tạo thành ĐUQT”, “chấm dứt hiệu lực ĐUQT”, “từ bỏ hoặc rút khỏi ĐUQT”, “tổ chức quốc tế”, “chấm dứt hiệu lực của ĐUQT”...

Thứ ba: Về nguyên tắc ký kết, gia nhập và thực hiện ĐUQT

Nếu như Điều 3 của Pháp lệnh năm 1998 với tiêu đề “nguyên tắc ký kết ĐUQT” chỉ có 2 khoản quy định rất chung chung về nguyên tắc ký kết ĐUQT thì Luật năm 2005 đã dành tới 6 khoản của Điều 3 quy định không chỉ nguyên tắc ký kết, gia nhập mà còn cả nguyên tắc thực hiện ĐUQT của Việt Nam. Các nguyên tắc này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, một mặt hoàn toàn phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế điều chỉnh quan hệ hợp tác trong mọi lĩnh vực giữa các quốc gia⁵, mặt khác vẫn đảm bảo phù hợp với Hiến pháp, lợi ích quốc gia. Việc tuân thủ các nguyên tắc đó không những có ảnh hưởng trực tiếp tới quyền, nghĩa vụ của Việt Nam mà còn khẳng định uy tín, vị thế của Việt Nam trong giao lưu và hợp tác quốc tế. Căn cứ vào quy định của Điều 3 Luật năm 2005, có thể thấy các nguyên tắc ký kết, gia nhập và thực hiện ĐUQT của Việt Nam phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Phải phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của Pháp luật quốc tế;
- Phải phù hợp với Hiến pháp;
- Phù hợp với lợi ích quốc gia, đường lối đối ngoại của Việt Nam;
- ĐUQT nhân danh Chính phủ phải phù hợp với ĐUQT nhân danh Nhà nước;

- ĐUQT có quy định trái hoặc chưa được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, UBTVQH; ĐUQT mà việc thực hiện cần phải sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, UBTVQH phải được trình UBTVQH cho ý kiến trước khi đàm phán, ký hoặc gia nhập;

- ĐUQT có hiệu lực phải được tuân thủ.

Thứ tư: Về quan hệ giữa các quy định của ĐUQT với các quy định của pháp luật trong nước

Trong khi cả Pháp lệnh năm 1989 và Pháp lệnh năm 1998 đều không hề có quy định về mối quan hệ giữa ĐUQT và các quy định của pháp luật quốc nội của Việt Nam thì trong nhiều năm qua, hầu hết các văn bản quy phạm pháp luật khác của Việt Nam như: Bộ Luật Hình sự, Bộ Luật Dân sự, Luật Quốc tịch, Luật Hàng không dân dụng... Pháp lệnh Lãnh sự, Pháp lệnh về cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài... đều đã quy định rõ: nếu quy định trong luật (pháp lệnh) này khác với quy định của ĐUQT mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập thì “áp dụng các quy định của ĐUQT đó”. Việc áp dụng ĐUQT nếu có sự khác nhau với pháp luật quốc gia là một nguyên tắc rất phổ biến trong đời sống quốc tế và được ghi nhận trong luật pháp của hầu hết các quốc gia. Vì vậy, để pháp điển hoá quy định này trong Luật chuyên ngành và tránh tình trạng các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành sau này không phải nhắc lại, Luật năm 2005 đã ghi nhận quy định này ở khoản 1 Điều 6

Mặt khác, Luật năm 2005 cũng đã thể chế hoá quy định khi soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật phải bảo đảm “không cản trở việc thực hiện ĐUQT mà CHXHCNVN là thành viên có quy định về cùng một vấn đề” - Khoản 2 Điều 6. Mặc dù xây dựng và ban hành luật quốc gia và ngay cả việc ký kết ĐUQT cũng hoàn toàn thuộc chủ quyền của mỗi quốc gia song, dưới góc độ pháp lý quốc tế, mọi thành viên của ĐU phải có

⁴ Số lượng từ ngữ được giải thích trong Luật năm 2005 nhiều gấp 2 so với Pháp lệnh năm 1998 (17/9).

⁵ Nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ, cấm dùng vũ lực và đe dọa dùng vũ lực....

nghĩa vụ thực hiện ĐUQT⁶ ngay cả khi luật quốc gia “khác” ĐUQT. Vì vậy, tuy Luật ĐUQT không trực tiếp buộc các quốc gia phải ban hành luật “giống” ĐUQT, nhưng lại xác lập nghĩa vụ thực hiện ĐUQT ngay cả khi luật quốc gia “khác” ĐUQT. Do vậy, nếu muốn các văn bản quy phạm pháp luật quốc gia “không cản trở” việc thực hiện ĐUQT thì cách tốt nhất chính là việc không ban hành văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác với quy định của ĐUQT cùng điều chỉnh một vấn đề mà quốc gia cũng là thành viên. Trên phương diện lập pháp, quy định này nếu được tuân thủ sẽ có tác động rất tích cực tới quá trình thực thi ĐUQT của Việt Nam.

Ngoài ra, Luật năm 2005 còn quy định ĐUQT có hiệu lực với Việt Nam có thể được áp dụng trực tiếp⁷. Thực tiễn thực hiện ĐUQT của Việt Nam trong suốt nhiều năm qua cho thấy chúng ta cũng đã áp dụng trực tiếp không ít các ĐUQT, nhưng hình thức áp dụng trực tiếp này chỉ được “chính thức khẳng định” trong Luật năm 2005. Căn cứ vào yêu cầu, nội dung, tính chất của ĐUQT, việc áp dụng trực tiếp có thể được tiến hành không chỉ đối với toàn bộ ĐUQT mà còn có thể được thực hiện đối với một phần ĐUQT. Quy định này một mặt sẽ giúp cho các ĐUQT được “hiện thực hoá” một cách nhanh chóng, mặt khác cũng góp phần “giảm tải” việc phải ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện ĐUQT cho các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam

Thứ năm: Về những hành vi pháp lý chấp nhận sự ràng buộc của ĐUQT

Không chỉ là một nội dung mới, quy định của Luật năm 2005 về vấn đề này còn có tính chất “mở”. Các hành vi pháp lý như: ký, phê chuẩn, phê duyệt, trao đổi văn kiện tạo thành ĐUQT... được quy định ở Điều 8

về cơ bản hoàn toàn tương thích với quy định của điều 11 Công ước Viên năm 1969⁸. Tính chất “mở” của quy định trong Luật năm 2005 thể hiện ở khoản 6 Điều 8 theo đó những “hành vi khác” theo “thỏa thuận với bên ký kết nước ngoài” mà không phải là ký, phê chuẩn, phê duyệt... cũng vẫn là hành vi chấp nhận sự ràng buộc của ĐUQT. Rõ ràng là với sự đa dạng của hoạt động ký kết ĐUQT hiện nay sẽ có thể nảy sinh các hình thức chấp nhận sự ràng buộc “không có tính chất truyền thống”. Quy định rất linh hoạt này sẽ giúp các cơ quan có thẩm quyền chủ động hơn khi xác định những hành vi chấp nhận sự ràng buộc của ĐUQT ngay cả khi hành vi đó không được xác định cụ thể trong luật.

Thứ sáu: Về ký kết ĐUQT

Bên cạnh việc cụ thể hoá các quy định về ký kết ĐUQT của Pháp lệnh năm 1998, kết cấu lại nội dung và trật tự các điều khoản theo một hệ thống rõ ràng, Luật năm 2005 còn bổ sung thêm nhiều quy định mới. Cụ thể:

- Quy định bổ sung về giấy uỷ nhiệm - văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chỉ định người đại diện cho nước CHXHCNVN tham dự hội nghị quốc tế để đàm phán, thông qua văn bản ĐUQT tại hội nghị quốc tế;

- Khẳng định trách nhiệm của Bộ Ngoại giao trong việc kiểm tra đề xuất đàm phán, ký ĐUQT và nội dung cụ thể của hoạt động kiểm tra đề xuất này; trách nhiệm phối hợp giữa cơ quan đề xuất, Bộ Ngoại giao và cơ quan nhà nước hữu quan trong việc rà soát, đối chiếu văn bản tiếng Việt với văn bản tiếng nước ngoài nhằm đảm bảo chính xác về nội dung và hình thức;

- Những điểm chưa rõ ràng, còn gây tranh cãi về vấn đề thẩm định dự thảo

⁶ Điều 27 Công ước Viên năm 1969 quy định: Một quốc gia thành viên không thể viện dẫn những quy định của pháp luật trong nước của quốc gia này để biện minh cho việc không thi hành một ĐUQT

⁷ Xem thêm khoản 3 - Điều 6 Luật năm 2005

⁸ Điều 11 Công ước Viên năm 1969 quy định về các hình thức biểu thị sự đồng ý chấp nhận sự ràng buộc của một ĐUQT

ĐUQT⁹ trong Điều 3 Nghị định 161 trước đây đã được Luật năm 2005 khắc phục theo hướng: tất cả ĐUQT đều cần được thẩm định; nội dung (phạm vi) thẩm định gồm: Tính hợp hiến, mức độ tương thích với các quy định của pháp luật Việt Nam, khả năng áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần ĐUQT, yêu cầu sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện ĐUQT;

- Các quy định về phê chuẩn ĐUQT: nếu trong Pháp lệnh năm 1998, khi quy định về ĐUQT cần phê chuẩn là ĐUQT có điều khoản quy định phê chuẩn được để ở trường hợp sau cùng (điểm d khoản 1 Điều 10)¹⁰ thì trong Luật năm 2005, đây lại là trường hợp đầu tiên (khoản 1 Điều 31), sau đó mới đến ĐUQT được ký kết nhân danh Nhà nước...¹¹ Việc sắp xếp trật tự các quy định như của Luật năm 2005 là hoàn toàn phù hợp với bản chất của Luật quốc tế nói chung và Luật ĐUQT nói riêng trong đó yếu tố thoả thuận luôn được đặt lên hàng đầu. Vì vậy, khi ĐUQT ghi nhận thủ tục phê chuẩn thì đương nhiên quốc gia nào muốn trở thành thành viên của ĐUQT đó thì quốc gia ấy phải tiến hành phê chuẩn;

- Quy định về phê duyệt ĐUQT: Luật năm 2005 quy định 3 loại ĐUQT phải phê duyệt¹² đã khắc phục được các hạn chế của Pháp lệnh năm 1998 về vấn đề này. Đặc biệt, việc phải phê duyệt đối với những ĐUQT ký nhân danh Chính phủ có quy định “phải hoàn thành thủ tục pháp lý nội bộ” như khoản 3 Điều 43 sẽ chấm dứt được tình trạng trong thực tế trước đây đã có sự hiểu khác nhau về thủ tục áp dụng khi ĐUQT yêu cầu “hoàn thành thủ tục pháp lý cần thiết”.

Thứ bảy: Về gia nhập ĐUQT

Trong khi vấn đề gia nhập ĐUQT trong Pháp lệnh năm 1998 chỉ được quy định trong

1 điều (Điều 12) thì trên tinh thần cụ thể hoá Hiến pháp năm 1992 sửa đổi và từ thực tiễn của việc Việt Nam đã và sẽ gia nhập vào nhiều ĐUQT nhiều bên, Luật năm 2005 đã dành 1 chương riêng với 5 điều quy định chi tiết những vấn đề pháp lý về gia nhập ĐUQT của Việt Nam. Các quy định về lấy ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp cũng được áp dụng đối với đề xuất gia nhập ĐUQT nhiều bên. Đối với hồ sơ trình về việc gia nhập ĐUQT nhiều bên, ngoài các quy định kế thừa của Pháp lệnh năm 1998, Luật năm 2005 còn quy định việc cơ quan trình phải đưa ra kiến nghị về việc áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần ĐUQT, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện ĐUQT (nếu là hồ sơ của Chính phủ trình Chủ tịch nước và hồ sơ của Chủ tịch nước trình Quốc hội); dự kiến kế hoạch tổ chức thực hiện ĐUQT (nếu là hồ sơ của cơ quan đề xuất trình Chính phủ)¹³.

Thứ tám: Về bảo lưu ĐUQT

Luật năm 2005 quy định những vấn đề pháp lý về bảo lưu ĐUQT trong một chương riêng. Nếu như Pháp lệnh năm 1998 mới chỉ quy định về việc bảo lưu và rút bảo lưu ĐUQT thì Luật năm 2005 đã bổ sung thêm quy định về chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên nước ngoài. Theo quy định của khoản 5 Điều 20 Công ước Viên năm 1969, một bảo lưu coi như được một quốc gia chấp nhận nếu quốc gia này không đưa ra phản đối bảo lưu trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày nhận được thông báo về bảo lưu hoặc vào ngày quốc gia này biểu thị đồng ý chấp nhận sự ràng buộc của ĐU nếu thời hạn 12 tháng nêu trên đã chấm dứt trừ khi ĐUQT quy định khác. Với quy định này của Luật ĐUQT, Việt Nam có thể đã “vô tình” chấp nhận bảo lưu của một số quốc gia đối với một số điều khoản của ĐUQT nhiều bên mà có khi đến bây giờ chưa chắc chúng ta đã biết hết những bảo lưu đó là về vấn đề gì. Mặc dù thực tiễn ký kết ĐUQT của Việt

⁹ Xem thêm khoản 3 Điều 5 Pháp lệnh năm 1998, Điều 3 Nghị định 161

¹⁰ Xem thêm Điều 10 Pháp lệnh năm 1998

¹¹ Xem thêm Điều 31 Luật năm 2005

¹² Xem thêm Điều 43 Luật năm 2005

¹³ Xem thêm Điều 52 Luật năm 2005

Nam chưa thực hiện các hành vi pháp lý này, những quy định của luật năm 2005 về chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của phía nước ngoài là rất cần thiết nhằm bảo vệ lợi ích của Việt Nam trong quan hệ ĐUQT đa phương nhất là với hàng loạt các ĐUQT mà do nhiều nguyên nhân khác nhau, Việt Nam là thành viên của những ĐUQT này bằng con đường gia nhập chứ không tham gia vào tiến trình đàm phán, xây dựng văn bản ĐU. Vì vậy, các cơ quan chức năng của Việt Nam trong quá trình ký kết, gia nhập và thực hiện ĐUQT nhiều bên phải quan tâm không chỉ đến việc đưa ra bảo lưu hoặc rút bảo lưu của Việt Nam mà trong từng ĐUQT cụ thể còn phải thể hiện "phản ứng" của Việt Nam đối với bảo lưu của phía nước ngoài như: Chấp nhận bảo lưu, phản đối bảo lưu, rút phản đối bảo lưu.

Thứ chín: Về thực hiện ĐUQT

Theo cách quy định của Luật năm 2005, thực hiện ĐUQT phải được xem như một quá trình chứ không chỉ là những gì liên quan trực tiếp đến việc thực hiện ĐUQT. Quá trình thực hiện ĐUQT phải đảm bảo nguyên tắc tôn trọng các cam kết quốc tế - một trong những nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế và đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của Việt Nam

Các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện ĐUQT như: Giải thích ĐUQT; sửa đổi; bổ sung; chấm dứt hiệu lực; từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện ĐUQT... được quy định chi tiết, cụ thể hơn so với Pháp lệnh năm 1998 và về cơ bản phù hợp với các quy định trong Công ước Viên năm 1969 về Luật ĐUQT¹⁴.

Thứ mười: Về trách nhiệm giám sát hoạt động ký kết, gia nhập và thực hiện ĐUQT

Các quy định tương đối chi tiết của Luật năm 2005 so với quy định tương ứng trong

Pháp lệnh năm 1998¹⁵ là bước phát triển đáng kể, thể hiện sự cân nhắc thận trọng trong việc xây dựng luật. Là cơ quan quyết định chính sách cơ bản về đối nội, đối ngoại, Quốc hội đã được xác định rõ trong luật này có vai trò quan trọng.

Ngoài ra, Luật năm 2005 còn có quy định về kinh phí cho ký kết, gia nhập và thực hiện ĐUQT, việc áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần những ĐUQT mà Việt Nam là thành viên trước ngày 1.1.2006, việc áp dụng tạm thời toàn bộ hoặc một phần ĐUQT...

Lịch sử phát triển của pháp luật về ĐUQT của Việt Nam luôn gắn liền với sự phát triển của pháp luật Việt Nam nói chung. Ngay từ những năm đầu của chính thể cộng hoà, chúng ta đã tham gia ký kết các ĐUQT với nước ngoài. Số lượng các ĐUQT ngày càng gia tăng, đối tác ký kết ĐUQT với Việt Nam không còn thuần túy chỉ là các quốc gia, lĩnh vực cam kết trong các ĐUQT ngày càng đa dạng... Vì vậy, pháp luật về ĐU của Việt Nam cũng không ngừng được hoàn thiện. Từ một vài quy định trong Hiến pháp, Việt Nam đã có những văn bản quy phạm pháp luật mang tính chuyên ngành để điều chỉnh các hoạt động ký kết và thực hiện ĐUQT, đó là Pháp lệnh năm 1989 và Pháp lệnh năm 1998. Sự ra đời của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện ĐUQT năm 2005 đánh dấu bước phát triển quan trọng của quá trình hoàn thiện pháp luật về ĐUQT của Việt Nam. Mặc dù thực tiễn thực hiện Luật năm 2005 có thể dẫn đến việc phải xem xét để tiếp tục hoàn chỉnh một số quy định trong Luật, nhưng với các quy định hiện hành, chúng ta hoàn toàn có cơ sở để khẳng định rằng Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện ĐUQT của Việt Nam có thể phục vụ hiệu quả cho công cuộc hội nhập của đất nước.

¹⁴ Mục 4 từ Điều 85 đến Điều 92 Luật năm 2005 có nội dung tương tự như các điều 59, 60, 61, 62, 63, 64 của Công ước Viên năm 1969

¹⁵ Pháp lệnh năm 1998 chỉ có 1 điều (Điều 32) quy định về giám sát việc ký kết và thực hiện ĐUQT, còn Nghị định 161 cũng không có thêm bất kỳ quy định nào về vấn đề này